

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT  
SANEST KHÁNH HÒA**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>   | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>  | <b>4 - 7</b>   |
| <b>4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>8</b>       |
| <b>5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>           | <b>9 - 10</b>  |
| <b>6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>    | <b>11 - 35</b> |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa theo Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675916 thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 được cấp bởi Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên sang công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi đến lần thứ hai ngày 07 tháng 7 năm 2020 bởi Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa do thay đổi người đại diện theo pháp luật và ngành nghề kinh doanh.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : 0258 3865 666
- Fax : 0258 3865 664

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ yến sào.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Đức Tiến      | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Bùi Thị Hạnh      | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Lê Huỳnh Phụng   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Xuân Anh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022     |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2024     |
| Bà Võ Thị Liễu Nhi   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2024   |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Hoàng Thị Ân Vũ   | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Minh Quân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |
| Bà Huỳnh Thị Trần Lê | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022 |





**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**  
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

**Ban quản lý, điều hành**

| Họ và tên             | Chức vụ                                      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm  |
|-----------------------|--|--|
| Bà Lê Thị Hồng Vân    | Tổng Giám đốc                                | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2024   |
| Ông Lê Huỳnh Phụng    | Phó Tổng Giám đốc<br>Phụ trách Ban Điều hành | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2024     |
| Ông Nguyễn Xuân Anh   | Phó Tổng Giám đốc                            | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2022  |
| Ông Trương Văn Trung  | Phó Tổng Giám đốc                            | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2022      |
| Bà Ngô Thị Hương Liên | Kế toán trưởng                               | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đức Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2020).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

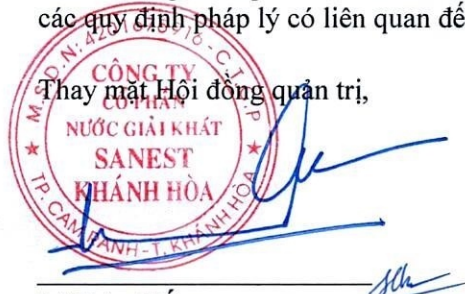
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Lê Đức Tiến**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 29 tháng 7 năm 2024





**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>618.102.543.780</b> | <b>700.765.909.596</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>143.156.826.803</b> | <b>130.738.372.173</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 83.156.826.803         | 63.738.372.173         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 60.000.000.000         | 67.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>232.747.967.539</b> | <b>304.048.397.662</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 224.660.756.035        | 289.630.959.232        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 4.544.444.570          | 6.517.312.136          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 3.542.766.934          | 7.900.126.294          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>235.718.160.445</b> | <b>258.133.228.940</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 235.718.160.445        | 258.133.228.940        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6.479.588.993</b>   | <b>7.845.910.821</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6a        | 6.479.588.993          | 4.924.246.523          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | -                      | 2.921.664.298          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>215.108.913.656</b> | <b>226.820.525.298</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>94.219.217.112</b>  | <b>104.469.195.732</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 93.960.411.559         | 104.134.306.845        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 329.123.010.063        | 324.691.322.544        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (235.162.598.504)      | (220.557.015.699)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 258.805.553            | 334.888.887            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 924.277.779            | 924.277.779            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (665.472.226)          | (589.388.892)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>22.480.896.803</b>  | <b>18.479.517.389</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.9         | 22.480.896.803         | 18.479.517.389         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>72.000.000.000</b>  | <b>72.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.10        | 72.000.000.000         | 72.000.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>26.408.799.741</b>  | <b>31.871.812.177</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b        | 24.565.677.165         | 30.028.689.601         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.11        | 1.843.122.576          | 1.843.122.576          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>833.211.457.436</b> | <b>927.586.434.894</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   |                    | <b>370.735.787.300</b> | <b>486.360.175.517</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>366.741.562.800</b> | <b>484.176.401.517</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.12               | 149.819.357.206        | 195.066.105.549        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | V.13               | 435.230.598            | 4.835.326              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.14               | 21.092.806.631         | 20.319.955.669         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          | V.15               | 32.988.633.083         | 68.190.343.027         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | V.16               | 19.474.685.438         | 35.168.347.717         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.17               | 3.712.440.735          | 3.608.570.206          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | V.18a,c            | 113.427.786.248        | 135.264.976.253        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | V.19               | 25.790.622.861         | 26.553.267.770         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>3.994.224.500</b>   | <b>2.183.774.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          |                    | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | V.18b,c            | 3.994.224.500          | 2.183.774.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>462.475.670.136</b> | <b>441.226.259.377</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>462.475.670.136</b> | <b>441.226.259.377</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.20        | 330.000.000.000        | 330.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 330.000.000.000        | 330.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.20        | 32.395.793.368         | 29.872.518.647         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.20        | 100.079.876.768        | 81.353.740.730         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 81.353.740.730         | 81.353.740.730         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.726.136.038         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>833.211.457.436</b> | <b>927.586.434.894</b> |

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2024 *slh**slh*Ngô Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng/Người lập*slh*Lê Huỳnh Phụng  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Ban điều hànhLê Đức Tiến  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 348.357.227.684       | 453.631.352.704       | 622.500.855.318                   | 1.025.547.135.853     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                     | -                     | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 348.357.227.684       | 453.631.352.704       | 622.500.855.318                   | 1.025.547.135.853     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 260.787.667.050       | 352.197.427.463       | 473.609.494.774                   | 800.776.231.338       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 87.569.560.634        | 101.433.925.241       | 148.891.360.544                   | 224.770.904.515       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 378.333.211           | 299.275.730           | 702.056.565                       | 523.419.860           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 773.592.834           | 1.556.452.555         | 1.909.441.340                     | 2.529.054.367         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 772.708.711           | 1.335.390.820         | 1.907.271.549                     | 2.307.992.632         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 54.219.774.929        | 50.301.789.740        | 83.755.971.411                    | 119.540.162.414       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 15.552.287.372        | 18.566.065.971        | 30.656.871.968                    | 37.633.564.405        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 17.402.238.710        | 31.308.892.705        | 33.271.132.390                    | 65.591.543.189        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 51.510.634            | 298.784.200           | 229.696.316                       | 328.284.560           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | -                     | 6.646.955             | 59.774                            | 8.465.004             |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 51.510.634            | 292.137.245           | 229.636.542                       | 319.819.556           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 17.453.749.344        | 31.601.029.950        | 33.500.768.932                    | 65.911.362.745        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 3.490.749.869         | 6.403.637.524         | 6.700.153.787                     | 7.001.932.781         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | -                     | 53.582.102            | -                                 | 6.395.956.885         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>13.962.999.475</u> | <u>25.143.810.324</u> | <u>26.800.615.145</u>             | <u>52.513.473.079</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       |                       |                       |                                   |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       |                       |                       |                                   |                       |

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2024



Ngô Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Huỳnh Phụng  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Ban điều hành

Lê Đức Tiến  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 33.500.768.932                    | 65.911.362.745         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7,8       | 14.614.613.374                    | 13.392.079.352         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3        | (694.150.758)                     | (475.712.792)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 1.907.271.549                     | 2.307.992.632          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 49.328.503.097                    | 81.135.721.937         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 63.586.160.439                    | (104.931.189.689)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | V.5         | 22.415.068.495                    | 160.747.230.224        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (93.172.198.922)                  | (59.506.928.856)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | V.6         | 3.907.669.966                     | 7.606.584.735          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | VI.4        | (1.907.271.549)                   | (2.307.992.632)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14        | (3.000.000.000)                   | (13.159.376.945)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | V.19        | 211.080.000                       | 225.645.000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (6.412.274.351)                   | (4.250.582.600)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>34.956.737.175</b>             | <b>65.559.111.174</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (10.052.812.458)                  | (9.351.914.798)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | V.10        | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | VI.3        | 7.541.269.418                     | 475.712.792            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(2.511.543.040)</b>            | <b>(8.876.202.006)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.18        | 201.999.302.155                   | 178.959.799.927         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18        | (222.026.041.660)                 | (140.005.203.419)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.20        | -                                 | (63.855.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(20.026.739.505)</b>           | <b>(24.900.403.492)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>12.418.454.630</b>             | <b>31.782.505.676</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>130.738.372.173</b>            | <b>52.683.979.721</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>143.156.826.803</b>            | <b>84.466.485.397</b>   |

Ngô Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng/Người lậpLê Huỳnh Phụng  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Ban điều hànhLê Đức Tiến  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ Yến sào.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### Các công ty con

| Tên công ty                               | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa         | 9D Lê Thánh Tôn, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa           | Bán buôn, bán lẻ thực phẩm |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào | Lô TP3 Cụm Công nghiệp Sông Cầu, xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa | Bán buôn thực phẩm         |

Tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con là 100%.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 902 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 922 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ và chi phí vật tư.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là giá trị lợi thế kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí không quá 10 năm kể từ ngày Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

### **Chi phí thuê mặt bằng**

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 15       |
| Máy móc và thiết bị             | 04 - 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05            |
| Tài sản cố định khác            | 05            |

### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Tài sản đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Lợi nhuận được chia*

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt   | 461.449.017                   | 947.405.611                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                      | 82.681.740.441                | 62.790.966.562                |
| Tiền đang chuyển                                     | 13.637.345                    | -                             |
| Các khoản tương đương tiền                           | 60.000.000.000                | 67.000.000.000                |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | <i>60.000.000.000</i>         | <i>67.000.000.000</i>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>143.156.826.803</u></b> | <b><u>130.738.372.173</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                                | <b>187.862.628.379</b> | <b>208.333.104.125</b> |
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa                             | 133.032.908.251        | 144.038.084.225        |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào                               | 30.841.272.789         | 41.990.486.605         |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa                        | 19.881.277.647         | 18.554.249.161         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng | 2.034.120.384          | 1.686.669.156          |
| Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh                              | 2.035.942.128          | 2.030.619.456          |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land                        | 37.107.180             | 32.995.522             |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                              | <b>36.798.127.656</b>  | <b>81.297.855.107</b>  |
| Các khách hàng khác   | 36.798.127.656         | 81.297.855.107         |
| <b>Cộng</b>   | <b>224.660.756.035</b> | <b>289.630.959.232</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b><i>Trả trước cho các bên liên quan</i></b>    | <b>132.872.900</b>   | <b>82.677.866</b>    |
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa      | -                    | 82.677.866           |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land | 132.872.900          | -                    |
| <b><i>Trả trước cho các người bán khác</i></b>   | <b>4.411.571.670</b> | <b>6.434.634.270</b> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng CIC           | -                    | 1.504.681.000        |
| Các nhà cung cấp khác                            | 4.411.571.670        | 4.929.953.270        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.544.444.570</b> | <b>6.517.312.136</b> |

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                        | -                    | -        | <b>6.847.118.660</b> | -        |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào - Lợi nhuận được chia | -                    | -        | 6.847.118.660        | -        |
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>              | <b>3.542.766.934</b> | -        | <b>1.053.007.634</b> | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                                       | 150.033.891          | -        | 126.033.891          | -        |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội của người lao động                     | 622.266.257          | -        | 626.151.640          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 2.770.466.786        | -        | 300.822.103          | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.542.766.934</b> | -        | <b>7.900.126.294</b> | -        |

### 5. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ      |          | Số đầu năm      |          |
|-----------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|
|                       | Giá trị         | Dự phòng | Giá trị         | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 174.035.262.637 | -        | 162.601.479.533 | -        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ                     | 44.869.447.399         | -        | 70.104.869.438         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.789.401.050          | -        | 4.820.842.954          | -        |
| Thành phẩm                           | 3.950.177.272          | -        | 6.636.128.816          | -        |
| Hàng hóa                             | 3.925.544.759          | -        | 4.629.877.978          | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 6.148.327.328          | -        | 9.340.030.221          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>235.718.160.445</b> | <b>-</b> | <b>258.133.228.940</b> | <b>-</b> |

### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 3.804.735.457        | 1.862.140.278        |
| Chi phí thuê mặt bằng, văn phòng | 395.559.721          | 534.750.833          |
| Các chi phí khác                 | 2.279.293.815        | 2.527.355.412        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.479.588.993</b> | <b>4.924.246.523</b> |

#### 6b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 2.796.016.491         | 3.556.022.184         |
| Chi phí thuê mặt bằng              | -                     | 95.000.000            |
| Giá trị lợi thế kinh doanh         | 21.503.096.685        | 26.110.903.125        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 266.563.989           | 266.764.292           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24.565.677.165</b> | <b>30.028.689.601</b> |

### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                      | 139.558.862.023        | 155.753.969.972        | 16.938.394.929                  | 473.940.000               | 11.966.155.620        | 324.691.322.544        |
| Mua trong kỳ                    | -                      | 1.318.800.000          | -                               | 39.545.455                | -                     | 1.358.345.455          |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành      | 2.093.219.602          | 945.202.962            | -                               | -                         | 34.919.500            | 3.073.342.064          |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>141.652.081.625</b> | <b>158.017.972.934</b> | <b>16.938.394.929</b>           | <b>513.485.455</b>        | <b>12.001.075.120</b> | <b>329.123.010.063</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | 5.344.719.983          | 13.886.850.802         | 5.316.687.219                   | 297.049.091               | 2.465.673.451         | 27.310.980.546         |
| Chờ thanh lý                    | -                      | -                      | -                               | -                         | -                     | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                      | 86.375.700.859         | 118.118.455.586        | 8.770.444.658                   | 342.038.435               | 6.950.376.161         | 220.557.015.699        |
| Khấu hao trong kỳ               | 5.915.983.226          | 7.509.979.629          | 601.567.088                     | 35.434.898                | 542.617.964           | 14.605.582.805         |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>92.291.684.085</b>  | <b>125.628.435.215</b> | <b>9.372.011.746</b>            | <b>377.473.333</b>        | <b>7.492.994.125</b>  | <b>235.162.598.504</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm             | 53.183.161.164         | 37.635.514.386        | 8.167.950.271                   | 131.901.565               | 5.015.779.459        | 104.134.306.845       |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>49.360.397.540</b>  | <b>32.389.537.719</b> | <b>7.566.383.183</b>            | <b>136.012.122</b>        | <b>4.508.080.995</b> | <b>93.960.411.559</b> |

Trong đó:

Tạm thời chưa

sử dụng

Đang chờ thanh lý

|   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - | - | - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - | - | - |

Một số máy móc thiết bị có giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ là 10.990.972.831 VND đã được thế chấp để đảm bảo thanh toán cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.18b).

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

|                   | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại    |
|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm        | 924.277.779        | 589.388.892        | 334.888.887        |
| Khấu hao trong kỳ | -                  | 76.083.334         | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>924.277.779</b> | <b>665.472.226</b> | <b>258.805.553</b> |

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                         | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ            |
|-------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 945.202.962           | 79.785.000                 | (980.122.462)                | (4.220.000)          | 40.645.500            |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 17.534.314.427        | 7.546.806.158              | (2.093.219.602)              | (547.649.680)        | 22.440.251.303        |
| - Nhà văn phòng 2       | 9.517.498.990         | 331.841.664                | -                            | -                    | 9.849.340.654         |
| - Các công trình khác   | 8.016.815.437         | 7.214.964.494              | (2.093.219.602)              | (547.649.680)        | 12.590.910.649        |
| <b>Cộng</b>             | <b>18.479.517.389</b> | <b>7.626.591.158</b>       | <b>(3.073.342.064)</b>       | <b>(551.869.680)</b> | <b>22.480.896.803</b> |

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 225.174.149 VND (kỳ trước không phát sinh).

#### 10. Đầu tư vào công ty con

|   | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa <sup>(i)</sup>          | 36.000.000.000        | -        | 36.000.000.000        | -        |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào <sup>(ii)</sup> | 36.000.000.000        | -        | 36.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>72.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>72.000.000.000</b> | <b>-</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201853950 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2019 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07 tháng 7 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201962780 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 8 năm 2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký.

### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con hoạt động bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

### Giao dịch với công ty con

Các giao dịch quan trọng với các công ty con như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa</b>               |                                   |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 37.023.150.240                    | 42.911.585.544  |
| Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu (chưa có VAT)        | 95.496.523.667                    | 166.719.291.960 |
| <b>Công ty TNHH MTV Chế biến Đặc sản Yến sào</b>       |                                   |                 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 18.432.421.463                    | 27.294.752.933  |
| Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu (chưa có VAT)        | 980.728.500                       | 1.507.291.500   |

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các chi phí phải trả, phát sinh trong kỳ như sau:

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước            |
| Số đầu năm                      | 1.843.122.576                     | 8.257.079.461        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | -                                 | (6.395.956.885)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>1.843.122.576</b>              | <b>1.861.122.576</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>          | <b>25.799.938.950</b>  | <b>14.604.194.402</b>  |
| Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa                 | 23.945.614.410         | 11.786.860.904         |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam            | 1.095.921.450          | 1.883.890.467          |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa    | 670.972.173            | 514.561.308            |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land  | -                      | 123.305.360            |
| Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa       | -                      | 270.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist           | 87.430.917             | 25.576.363             |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>      | <b>124.019.418.256</b> | <b>180.461.911.147</b> |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn             | -                      | 60.724.337.624         |
| Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đà Nẵng  | 24.571.011.984         | -                      |
| Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam | 14.385.424.681         | -                      |
| Công ty TNHH MTV In Bao bì Cuộc sống mới          | 9.350.429.034          | 16.012.737.577         |
| Các nhà cung cấp khác                             | 75.712.552.557         | 103.724.835.946        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>149.819.357.206</b> | <b>195.066.105.549</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

#### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                     | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Các khách hàng khác | 435.230.598        | 4.835.326         |
| <b>Cộng</b>         | <b>435.230.598</b> | <b>4.835.326</b>  |

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số đầu năm</u>     |                      | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> |                         | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
|  | <u>Phải nộp</u>       | <u>Phải thu</u>      | <u>Số phải nộp</u>           | <u>Số đã thực nộp</u>   | <u>Phải nộp</u>       | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 10.678.943.011        | -                    | 15.594.590.699               | (17.848.143.506)        | 8.425.390.204         | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                     | 2.921.664.298        | 6.700.153.787                | (3.000.000.000)         | 778.489.489           | -               |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 9.625.611.788         | -                    | 10.048.273.211               | (7.803.218.662)         | 11.870.666.337        | -               |
| Lệ phí môn bài                         | -                     | -                    | 11.000.000                   | (11.000.000)            | -                     | -               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 15.400.870            | -                    | 172.351.662                  | (169.491.931)           | 18.260.601            | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>20.319.955.669</b> | <b>2.921.664.298</b> | <b>32.526.369.359</b>        | <b>(28.831.854.099)</b> | <b>21.092.806.631</b> | <b>-</b>        |

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Hàng xuất khẩu : 0%
- Đường phèn, đường kết tinh, nước sạch : 5%
- Hàng hóa khác : 10%

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 và Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.

## **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 33.500.768.932                    | 65.911.362.745       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                 | 1.078.085.591        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                 | (31.979.784.427)     |
| Thu nhập chịu thuế/Thu nhập tính thuế  | 33.500.768.932                    | 35.009.663.909       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>6.700.153.787</b>              | <b>7.001.932.781</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

## **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### **15. Phải trả người lao động**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương còn phải trả cho người lao động | 32.988.633.083        | 68.190.343.027        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>32.988.633.083</b> | <b>68.190.343.027</b> |

### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các chi phí phục vụ hoạt động bán hàng | 19.258.599.998        | 34.889.436.887        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác     | 216.085.440           | 278.910.830           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>19.474.685.438</b> | <b>35.168.347.717</b> |

### **17. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                    | <b>163.533.917</b>   | <b>50.878.973</b>    |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thường Ban điều hành | 163.533.917          | 50.878.973           |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                          | <b>3.548.906.818</b> | <b>3.557.691.233</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý           | 1.330.653.081               | 1.197.980.000               |
| Kinh phí công đoàn               | 2.157.776.048               | 2.299.233.544               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 60.477.689                  | 60.477.689                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>3.712.440.735</u></b> | <b><u>3.608.570.206</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 18. Vay ngắn hạn/dài hạn

### 18a. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 112.155.786.248               | 134.742.976.253               |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(i)</sup> | 92.147.836.579                | 72.023.714.190                |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup> | 20.007.949.669                | 43.101.272.745                |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa                             | -                             | 19.617.989.318                |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)                          | 1.272.000.000                 | 522.000.000                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>113.427.786.248</u></b> | <b><u>135.264.976.253</u></b> |

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2024/HM-SANEST ngày 30 tháng 5 năm 2024. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 47/2023-HĐCVHM/NHCT580-KHDNL ngày 01 tháng 6 năm 2023, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/05/2024, thời gian vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                         | <u>Số đầu năm</u>             | <u>Số tiền vay trong kỳ</u>   | <u>Số tiền vay đã trả</u>       | <u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u> | <u>Số cuối kỳ</u>             |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn            | 134.742.976.253               | 198.927.851.655               | (221.515.041.660)               | -                                | 112.155.786.248               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 522.000.000                   | -                             | (511.000.000)                   | 1.261.000.000                    | 1.272.000.000                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>135.264.976.253</u></b> | <b><u>198.927.851.655</u></b> | <b><u>(222.026.041.660)</u></b> | <b><u>1.261.000.000</u></b>      | <b><u>113.427.786.248</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 18b. Vay dài hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 3.994.224.500               | 2.183.774.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>3.994.224.500</u></b> | <b><u>2.183.774.000</u></b> |

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay dài hạn.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2023/TDH-SANEST ngày 31/07/2023. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí và bù đắp các khoản chi phí mà Công ty đã thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà Văn phòng 2 tại Nhà máy nước giải khát cao cấp Yên sào (xem thuyết minh số V.9). Hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 8,7%/năm.

Khoản vay được đảm bảo thanh toán bằng thế chấp một số máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0123/MMTB-SANEST ngày 31/07/2023 (xem thuyết minh số V.7).

Kỳ hạn thanh toán của khoản vay dài hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 1.272.000.000               | 522.000.000                 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.994.224.500               | 2.183.774.000               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>5.266.224.500</u></b> | <b><u>2.705.774.000</u></b> |

Phát sinh về khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                              | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|------------------------------|--|------------------|
|                              | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Số đầu năm                   | 2.183.774.000                            | -                |
| Số tiền vay phát sinh        | 3.071.450.500                            | -                |
| Kết chuyển sang vay ngắn hạn | (1.261.000.000)                          | -                |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b><u>3.994.224.500</u></b>              | <b><u>-</u></b>  |

### 18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Tăng do trích từ lợi nhuận</u> | <u>Nhận khen thưởng</u>   | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>       | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 215.784.536                  | -                                 | 60.000.000                | (226.400.000)                 | 49.384.536                   |
| Quỹ phúc lợi    | 26.337.483.234               | 5.046.549.442                     | 151.080.000               | (5.793.874.351)               | 25.741.238.325               |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>26.553.267.770</u></b> | <b><u>5.046.549.442</u></b>       | <b><u>211.080.000</u></b> | <b><u>(6.020.274.351)</u></b> | <b><u>25.790.622.861</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 330.000.000.000           | 21.880.009.883           | 63.860.613.995                          | 415.740.623.878        |
| Chia cổ tức năm trước  | -                         | -                        | (63.855.000.000)                        | (63.855.000.000)       |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                         | -                        | 52.513.473.079                          | 52.513.473.079         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                         | 2.625.673.654            | (2.625.673.654)                         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                         | -                        | (13.128.368.270)                        | (13.128.368.270)       |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị,<br>Ban kiểm soát và Quỹ thưởng<br>Ban điều hành     | -                         | -                        | (1.050.269.461)                         | (1.050.269.461)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>   | <b>330.000.000.000</b>    | <b>24.505.683.537</b>    | <b>35.714.775.689</b>                   | <b>390.220.459.226</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 330.000.000.000           | 29.872.518.647           | 81.353.740.730                          | 441.226.259.377        |
| Lợi nhuận trong kỳ này   | -                         | -                        | 26.800.615.145                          | 26.800.615.145         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | -                         | 2.523.274.721            | (2.523.274.721)                         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                         | -                        | (5.046.549.442)                         | (5.046.549.442)        |
| Tạm trích thù lao Hội đồng quản<br>trị, Ban kiểm soát và Quỹ<br>thưởng Ban điều hành | -                         | -                        | (504.654.944)                           | (504.654.944)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>330.000.000.000</b>    | <b>32.395.793.368</b>    | <b>100.079.876.768</b>                  | <b>462.475.670.136</b> |

#### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn theo cổ đông lớn như sau:

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yến sào Khánh Hòa | 168.500.000.000        | 168.500.000.000        |
| Các cổ đông khác                            | 161.500.000.000        | 161.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>330.000.000.000</b> | <b>330.000.000.000</b> |

#### 20c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 33.000.000 | 33.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 33.000.000 | 33.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 33.000.000 | 33.000.000 |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 20d. Phân phối lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Nghị quyết số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### Số được phân phối năm trước

|  | Số được<br>phân phối theo<br>BCTC hợp nhất | Trong đó: Số<br>được phân phối<br>của Công ty mẹ | Số đã<br>trích trong<br>năm trước | Số còn<br>phải trích |
|--|--|--|-----------------------------------|----------------------|
| Chia cổ tức cho cổ đông <sup>(i)</sup>   | 69.696.000.000                             | 69.696.000.000                                   | -                                 | 69.696.000.000       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | 10.250.098.384                             | 7.992.508.764                                    | 7.992.508.764                     | -                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 20.500.196.773                             | 15.985.017.529                                   | 15.985.017.529                    | -                    |
| Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban<br>kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều<br>hành | 2.050.019.675                              | 1.598.501.752                                    | 1.598.501.752                     | -                    |

Ngoài ra, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

|  | Số tiền (VND)   |
|--|-----------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển  | : 2.523.274.721 |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | : 5.046.549.442 |
| • Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ thưởng Ban điều hành | : 504.654.944   |

<sup>(i)</sup> Khoản cổ tức phải trả này chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền chi có 105,787.35 USD (số đầu năm là 53,814.17 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                       | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                       | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước                |
| Doanh thu bán hàng<br>hóa, thành phẩm | 347.777.028.728        | 451.593.612.294        | 620.897.657.951                   | 1.021.810.205.989        |
| Doanh thu bán<br>nguyên vật liệu      | 215.957.000            | 1.683.975.160          | 659.279.000                       | 1.772.690.160            |
| Doanh thu khác                        | 364.241.956            | 353.765.250            | 943.918.367                       | 1.964.239.704            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>348.357.227.684</b> | <b>453.631.352.704</b> | <b>622.500.855.318</b>            | <b>1.025.547.135.853</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|   | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|   | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| Công ty TNHH Nhà<br>nước MTV Yên sào<br>Khánh Hòa | 135.965.508.075 | 186.529.996.614 | 249.300.468.837                   | 428.596.561.624 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa                        | 28.189.233.100 | 29.938.325.300 | 36.587.647.176                    | 57.891.642.225 |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa                          | 254.463.300    | 2.967.683.400  | 431.236.500                       | 7.507.523.600  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyền Bắc Nam                                  | 108.563.600    | 1.152.981.600  | 313.428.000                       | 1.389.754.200  |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land                        | 348.582.100    | 2.425.949.800  | 573.342.600                       | 4.709.895.900  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng | 1.883.444.800  | 18.571.500     | 1.972.852.300                     | 72.182.000     |
| Công ty TNHH MTV Nông Trường Dừa Cam Thịnh                              | 1.887.426.000  | 2.395.082.400  | 1.949.809.200                     | 3.820.616.400  |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                  | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm | 260.344.106.298        | 350.295.922.477        | 472.416.380.229                   | 797.449.044.992        |
| Giá vốn của nguyên vật liệu      | 215.741.872            | 1.684.103.422          | 658.342.110                       | 1.772.037.848          |
| Giá vốn khác                     | 227.818.880            | 217.401.564            | 534.772.435                       | 1.555.148.498          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>260.787.667.050</b> | <b>352.197.427.463</b> | <b>473.609.494.774</b>            | <b>800.776.231.338</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                 | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 370.448.390        | 296.312.522        | 694.150.758                       | 475.712.792        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 7.884.821          | 2.963.208          | 7.905.807                         | 47.707.068         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>378.333.211</b> | <b>299.275.730</b> | <b>702.056.565</b>                | <b>523.419.860</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                | Quý II             |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                | 772.708.711        | 1.335.390.820        | 1.907.271.549                     | 2.307.992.632        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 884.123            | 221.061.735          | 2.169.791                         | 221.061.735          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>773.592.834</b> | <b>1.556.452.555</b> | <b>1.909.441.340</b>              | <b>2.529.054.367</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 5. Chi phí bán hàng

|  | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí cho nhân viên                      | 5.011.698.583         | 6.861.554.644         | 10.609.688.703                    | 22.841.441.701         |
| Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, dụng cụ | 3.592.584.314         | 3.558.239.062         | 7.100.251.494                     | 7.594.651.040          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 56.660.787            | 35.485.463            | 113.321.574                       | 70.970.926             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 5.559.252.338         | 6.923.367.303         | 11.466.577.271                    | 13.586.567.073         |
| Các chi phí khác                           | 39.999.578.907        | 32.923.143.268        | 54.466.132.369                    | 75.446.531.674         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>54.219.774.929</b> | <b>50.301.789.740</b> | <b>83.755.971.411</b>             | <b>119.540.162.414</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|   | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên                     | 8.863.381.944         | 12.325.582.632        | 19.066.853.392                    | 25.824.402.040        |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 671.619.180           | 531.830.787           | 1.298.351.208                     | 1.296.908.877         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 212.789.553           | 144.224.509           | 424.941.276                       | 271.032.351           |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 152.832.291           | 114.303.941           | 163.832.291                       | 127.303.941           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 1.049.072.874         | 2.462.156.528         | 2.345.721.255                     | 4.266.386.075         |
| Các chi phí khác                          | 4.602.591.530         | 2.987.967.574         | 7.357.172.546                     | 5.847.531.121         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.552.287.372</b> | <b>18.566.065.971</b> | <b>30.656.871.968</b>             | <b>37.633.564.405</b> |

### 7. Thu nhập khác

|                                   | Quý II            |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                   | Năm nay           | Năm trước          | Năm nay                           | Năm trước          |
| Thu nhập từ xử lý kết quả kiểm kê | 33.117.634        | 294.520.000        | 211.303.316                       | 294.520.000        |
| Thu nhập từ hoạt động hợp tác     | -                 | -                  | -                                 | 29.500.360         |
| Thu nhập khác                     | 18.393.000        | 4.264.200          | 18.393.000                        | 4.264.200          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>51.510.634</b> | <b>298.784.200</b> | <b>229.696.316</b>                | <b>328.284.560</b> |

### 8. Chi phí khác

|              | Quý II   |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------|----------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|              | Năm nay  | Năm trước        | Năm nay                           | Năm trước        |
| Chi phí khác | -        | 6.646.955        | 59.774                            | 8.465.004        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b> | <b>6.646.955</b> | <b>59.774</b>                     | <b>8.465.004</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|  | Quý II   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|----------|-----------|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay  | Năm trước | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -        | -         | -                                 | 6.395.956.885        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>                          | <b>6.395.956.885</b> |

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 194.886.044.570        | 204.296.410.889        | 359.818.959.558                   | 452.785.883.462        |
| Chi phí nhân công                | 41.771.405.814         | 56.892.891.858         | 88.874.702.483                    | 143.130.751.755        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.342.899.222          | 6.821.555.110          | 14.614.613.374                    | 13.392.079.352         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.117.796.893         | 14.449.029.553         | 21.570.498.614                    | 28.175.833.678         |
| Các chi phí khác                 | 45.583.919.118         | 36.371.483.631         | 63.598.246.660                    | 81.771.957.220         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>300.702.065.617</b> | <b>318.831.371.041</b> | <b>548.477.020.689</b>            | <b>719.256.505.467</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Công nợ liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công nợ liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác như sau:

|  | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|---------------|---------------|
| Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 1.232.258.340 | 2.099.409.364 |
| Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác  | 393.484.162   | 2.947.433.476 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng tiền lương/thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

|   | Số lượng<br>(người) | Tổng tiền lương và<br>thù lao kỳ này | Tổng tiền lương và<br>thù lao kỳ trước |
|---|---------------------|--------------------------------------|--|
| <b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát<br/>và Ban điều hành chuyên trách</b> |                     | <b>1.310.900.000</b>                 | <b>1.899.800.000</b>                   |
| Tổng Giám đốc   | 01                  | -                                    | 331.200.000                            |
| Thành viên Hội đồng quản trị kiêm<br>Phó Tổng Giám đốc                    | 02                  | 541.700.000                          | 639.400.000                            |
| Phó Tổng Giám đốc   | 01                  | 264.100.000                          | 319.700.000                            |
| Trưởng Ban kiểm soát  | 01                  | 270.400.000                          | 325.450.000                            |
| Kế toán trưởng  | 01                  | 234.700.000                          | 284.050.000                            |
| <b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát<br/>không chuyên trách</b>            |                     | <b>228.300.000</b>                   | <b>269.400.000</b>                     |
| Chủ tịch Hội đồng quản trị  | 01                  | 41.100.000                           | 82.200.000                             |
| Thành viên Hội đồng quản trị  | 01                  | 57.600.000                           | 57.600.000                             |
| Thành viên Hội đồng quản trị  | 01                  | 57.600.000                           | 57.600.000                             |
| Thành viên Ban kiểm soát  | 02                  | 72.000.000                           | 72.000.000                             |
| <b>Cộng</b>   |                     | <b>1.539.200.000</b>                 | <b>2.169.200.000</b>                   |

## 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

### Bên liên quan khác

|  |
|--|
| Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa            |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa       |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Khánh Hòa |
| Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa         |

### Mối quan hệ

|   |
|---|
| Công ty mẹ, sở hữu 51,06% vốn điều lệ   |
| Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa              |
| Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ |



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <b>Bên liên quan khác</b>   | <b>Mối quan hệ</b>   |
|---|--|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam                                  | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land                        | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist                                 | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa Lâm Đồng | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh                              | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa        | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yên sào Khánh Hòa                             | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan                            | Công ty do Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa sở hữu 100% vốn điều lệ |

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với công ty con được trình bày tại thuyết minh số V.10 và giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty TNHH Nhà Nước MTV Yên sào Khánh Hòa</b>                      |  |                  |
| Công ty chi trả cổ tức  | -  | 32.604.750.000   |
| Mua hàng hóa, dụng cụ, dịch vụ và lắp đặt thiết bị                      | 13.643.990.195                           | 47.489.039.939   |
| Thuê xe vận chuyển, chi phí nhiên liệu                                  | 113.342.968                              | 996.121.227      |
| <b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa</b>                 |  |                  |
| Mua hàng hóa, dụng cụ và thành phẩm nước yến                            | 35.367.151.850                           | 55.636.590.185   |
| <b>Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa</b>           |  |                  |
| Mua hàng hóa  | 2.174.832                                | 4.499.400.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa</b>                   |  |                  |
| Mua hàng hóa, công cụ   | 4.105.179.952                            | 4.002.403.069    |
| <b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam</b>                           |  |                  |
| Mua xăng dầu và dịch vụ khác  | 8.654.194.424                            | 9.230.760.597    |
| <b>Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land</b>                 |  |                  |
| Mua vật liệu, phí tư vấn, sửa chữa...                                   | 101.340.681                              | 771.865.001      |
| Giao dịch khác  | 22.301.831                               | -                |
| <b>Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist</b>                          |  |                  |
| Chi phí thuê xe, dịch vụ du lịch, chi phí khác                          | 107.170.294                              | 59.909.092       |
| <b>Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và nhà hàng Yên sào Khánh Hòa</b> |  |                  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                            | 113.898.856                       | -                |
| <i>Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa</i> |                                   |                  |
| Chi phí sử dụng dịch vụ                            | 23.731.935                        | -                |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến các sản phẩm và thực phẩm chức năng từ Yến sào và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**Ngô Thị Hương Liên**  
Kế toán trưởng/Người lập

**Lê Huỳnh Phụng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Ban Điều hành



Khánh Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2024 *slh*

**Lê Đức Tiến**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Người đại diện theo pháp luật